

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUY HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2018/HNGĐ – ST

Ngày: 22/11/2018

V/v tranh chấp: “*Ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà;

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đào Thị Ngâm;
2. Ông Huỳnh Khắc Hiếu;

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Lệ Siêng – Thư ký Tòa án;

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa:

Ông Trần Văn Hữu – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 288/2016/TLST – HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2016 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2018/QĐXX – ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Ông Phạm Ngọc S – sinh năm 1979; Trú tại: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2/ *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị Tý L – sinh năm 1984; Trú tại: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3/ *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

-Vợ chồng ông NLQ1 – sinh năm 1945 và bà NLQ2 - sinh năm 1945; Trú tại: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

-Vợ chồng ông NLQ3 – sinh năm 1989 và bà NLQ4 – sinh năm 1991; Trú tại: đường N, phường S, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

-Vợ chồng ông NLQ5 – sinh năm 1978 và bà NLQ6 – sinh năm 1980; Trú tại: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Ông NLQ5 vắng mặt, bà NLQ6 có mặt.

-Vợ chồng ông NLQ7 – sinh năm 1928 và bà NLQ8 – sinh năm 1944; Trú tại: khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

-Ông NLQ9 – sinh năm 1972; Trú tại: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

-Bà NLQ10 – sinh năm 1976; Trú tại: Khu phố S, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

-Ông NLQ11 – sinh năm 1980; Trú tại: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

-Vợ chồng ông NLQ12 – sinh năm 1952 và bà NLQ13 – sinh năm 1955; Trú tại: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

-Ông NLQ14 – sinh năm 1990; Trú tại: Khu phố 2, phường Phú Lâm, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

-Ngân hàng N Việt Nam; Trụ sở: đường L, quận B, Hà Nội. Ủy quyền cho Ngân hàng N N thành phố T, địa chỉ: đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (Quyết định số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên), người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Ngọc T – Giám đốc (Quyết định bổ nhiệm số 166/QĐ-NHNoPY-HCNS ngày 16/10/2013; Ông T ủy quyền cho ông Phan Văn Th – Trưởng phòng tín dụng (Giấy ủy quyền số 74/NHNo-TD ngày 03/3/2017). Ông Thiều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 13/7/2016, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Ngọc S yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà L tự nguyện tìm hiểu kết hôn, được UBND phường P, thành phố T cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/02/2003. Quá trình chung sống, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, do ông làm nghề biển, thường xuyên vắng nhà, lo kinh tế cho gia đình, vợ ở nhà lo nội trợ gia đình chăm sóc con cái, nhưng không làm tròn trách nhiệm của người vợ, người mẹ, ngoại tình với người khác, ông đã đánh bà L. Sau đó, bỏ L bỏ nhà đi, không chung sống với nhau nữa. Do đó ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Có hai con chung tên Phạm Ngọc H – sinh ngày 20/7/2003 và Phạm Ngọc T – sinh ngày 05/7/2005. Hiện nay, bà L đã đưa cháu H đi cùng,

còn cháu T đang ở với bà ngoại, ông yêu cầu được nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: có 01 chiếc ghe biển kiểm soát PYxxxxx thế chấp cho Ngân hàng N N thành phố T (đã giao cho Ngân hàng bán để thu hồi nợ vay). Lúc bà L còn ở địa phương có kê khai tài sản chung 01 tivi, 01 dàn Karaoke, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 máy nước nóng năng lượng mặt trời, 01 cái mô tơ nước, Nhà nước bù lỗ 02 chuyến biển năm 2016 số tiền 110.000.000đ, ông S trình bày khi bà L bỏ đi ông đã bán tài sản và lấy số tiền trên để trả nợ chung của vợ chồng.

Về nợ chung:

+Nợ Ngân hàng N N thành phố T tiền gốc 150.000.000đ, Ngân hàng đã bán ghe được 67.000.000đ để thu hồi một phần nợ.

+Nợ vợ chồng ông NLQ1, NLQ2: 33.000.000đ. Ông NLQ1 đã rút đơn kiện.

+Nợ vợ chồng ông NLQ7 và bà NLQ8 số tiền 59.500.000đ và sau đó mượn thêm 6.000.000đ. Vợ chồng ông NLQ7, bà NLQ8 đã thông cảm nên không yêu cầu trả nợ.

+Nợ vợ chồng ông NLQ11, bà Lê Thị Bích Ng số tiền 20.000.000đ. Vợ chồng ông NLQ11, bà Ng đã thông cảm nên không yêu cầu trả nợ.

+Nợ vợ chồng NLQ5, NLQ6 số tiền 30.000.000đ.

+Nợ vợ chồng ông NLQ3, NLQ4 số tiền 47.000.000đ. Vợ chồng ông NLQ3, bà NLQ4 đã thông cảm nên không yêu cầu trả nợ.

+Nợ vợ chồng NLQ9, Nguyễn Thị Th số tiền 66.000.000đ. Vợ chồng ông NLQ9, bà Th đã thông cảm nên không yêu cầu trả nợ.

+Nợ của NLQ14 số tiền 30.000.000đ. Ông NLQ14 thông cảm không đòi trả nợ.

+Nợ của ông Lê Xuân H 08 chỉ vàng y, 18.000.000đ, đã trả được 01 chỉ vàng y nên còn nợ 07 chỉ vàng y và 18.000.000đ. Ông H đã rút yêu cầu trả nợ.

+Nợ của vợ chồng ông NLQ12 và bà NLQ13 số tiền 22.000.000đ.

+Nợ của bà NLQ10 số tiền 5.000.000đ. Bà NLQ10 đã thông cảm không yêu cầu trả nợ.

Ông S yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

-Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Huỳnh Thị Tý L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: kết hôn tự nguyện, chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, do bà không có nghề nghiệp, ông S đi biển về nuôi cả gia đình, bà chỉ ở nhà chăm sóc con cái, vì thế những lúc chuyến biển không có, kinh tế gia đình khó khăn, phải đi vay mượn người khác để có tiền lo cho gia đình, nhiều năm

như vậy dẫn đến nợ nần chồng chất, vợ chồng cãi vã, cho đến tết nguyên đán năm 2016, ông S vô cớ đánh bà, bà không thể chung sống với chồng được nữa nên dẫn con về ngoại sống, vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà chấp nhận ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung như ông S trình bày, bà yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: có 01 chiếc ghe biển kiểm soát PYxxxxxx hiện đang thế chấp cho Ngân hàng N N thành phố T, 01 tivi, 01 dàn Karaoke, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 máy nước nóng năng lượng mặt trời mua năm 2013 giá 7.000.000đ, 01 cái mô tơ nước. Ngoài ra còn có căn nhà vợ chồng đã bán được hơn 01 tỷ đồng, trả cho Ngân hàng 750.000.000đ và lãi, còn lại số tiền hơn 280.000.000 hiện đang ở tài khoản của ông S ở Ngân hàng, tiền 04 chuyển hỗ trợ của nhà nước 220.000.000đ. Yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: thống nhất các khoản nợ ông S đã nêu, trừ khoản nợ của vợ chồng NLQ3, NLQ4.

-Tại đơn trình bày ngày 05/3/2017 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N Việt Nam – chi nhánh N thành phố T trình bày: Vợ chồng ông S, bà L vay vốn tại Ngân hàng số tiền 150.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số 4607LAV201401679 ngày 23/9/2014, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay mua máy thủy, tu sửa thân tàu và ngư cụ phục vụ cho đánh bắt cá ngừ đại dương. Tài sản thế chấp là tàu cá PYxxxxxx – TS, số máy 100337, công suất ngựa 293, chiều dài (Lmax,m) 15,30, vật liệu vỏ: Gỗ. Hiện nay, Ngân hàng đã thu ghe để trừ nợ vay, nên vợ chồng S, L còn nợ gốc 83.000.000đ và lãi tính đến 21/11/2018 là 63.424.736đ. Yêu cầu vợ chồng S, L tiếp tục trả nợ.

-Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông NLQ1 và bà NLQ2, ông Lê Xuân H rút yêu cầu khởi kiện; các ông bà gồm vợ chồng ông NLQ7 và bà NLQ8, vợ chồng ông NLQ11 và bà Lê Thị Bích Ng, vợ chồng ông NLQ3 và bà NLQ4, vợ chồng NLQ9 và bà Nguyễn Thị Th, ông NLQ14, bà NLQ10 không đến Tòa để làm việc và thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí.

-Tại phiên tòa, bà NLQ6 (vợ ông NLQ5) trình bày: Vợ chồng S, L còn nợ vợ chồng bà số tiền 30.000.000đ, yêu cầu vợ chồng S, L cùng trả nợ, tuy nhiên, bà chấp nhận hai bên tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Tại phiên tòa, vợ chồng ông NLQ12 và bà NLQ13 trình bày: Vợ chồng S, L còn nợ của vợ chồng ông bà số tiền 22.000.000đ, quá trình Tòa giải quyết, vì lý do

bà L bỏ nhà đi nên không biết khi nào đòi được tiền, do đó khi Tòa thông báo nộp tạm ứng án phí vào năm 2017, vợ chồng ông bà chưa nộp, nay tại Tòa do ông S không cam kết thời gian trả nợ, do đó ông bà yêu cầu Tòa giải quyết buộc vợ chồng S, L phải trả nợ.

-Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì bà Huỳnh Thị Tý L đi khỏi địa phương, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

*)Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

-Về phần thủ tục tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn: Thực hiện đúng các quy định của BLTTDS; Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Không thực hiện đúng các quy định của BLTTDS nên phải chịu hậu quả pháp lý.

+Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 37, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 471, 474 BLDS 2005, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc ly hôn; giao nguyên đơn nuôi cháu T, giao bị đơn nuôi cháu H; tài sản chung không giải quyết; nợ chung: Buộc nguyên đơn, bị đơn trả nợ cho Ngân hàng N Việt Nam và vợ chồng ông NLQ12, bà NLQ13. Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn yêu cầu ly hôn; bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại: Khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Huỳnh Thị Tý L vắng mặt tại địa phương, ngày 29/5/2018, Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa đã có Quyết định số 03/2018/QĐDS – ST về việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú đối với bà Huỳnh Thị Tý L, căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự: xét thấy bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[3]Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Ngọc S và bà Huỳnh Thị Tý L tự nguyện tìm hiểu, kết hôn, được UBND thị trấn Phú Lâm, thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 21/2003 quyển số 03/2003 ngày 17/02/2003 nên là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy: Quá trình chung sống, ông S và bà L phát sinh mâu thuẫn, trong giai đoạn hòa giải, bà L chấp nhận ly hôn, trong quá trình Tòa án

giải quyết vụ án, khoảng giữa năm 2017 bà L đi khỏi địa phương, ông S yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú (Quyết định số 03/2018/QĐDS – ST ngày 29/5/2018) nhưng bà L không về. Tại phiên tòa, ông S trình bày ông nghe thông tin từ làng xóm, từ dòng họ bà L là bà L đã chung sống với người khác ở Philippin, đưa cháu H theo mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông S.

[4]Về con chung: ông Phạm Ngọc S và bà Huỳnh Thị Tý L có 02 con chung tên Phạm Ngọc H – sinh ngày 20/7/2003 và Phạm Ngọc T – sinh ngày 05/7/2005. Ông S trình bày tại tòa là hiện nay, bà L đã đưa cháu H đi cùng, còn cháu T đang ở với bà ngoại, ông yêu cầu được nuôi con theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, tại các phiên hòa giải bà L có mặt, hai bên thống nhất bà L nuôi con chung nhưng nay bà L vắng mặt tại địa phương, ông S cho rằng bà L đã đưa cháu H theo bà do đó cần giao bà L nuôi dưỡng cháu H, ông S nuôi dưỡng cháu T, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[5]Về tài sản chung và nợ chung: Đối với các tài sản chung mà bà L có tranh chấp trong quá trình hòa giải gồm chiếc ghe biển kiểm soát PYxxxxx, 01 tivi, 01 dàn Karaoke, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 máy nước nóng năng lượng mặt trời, 01 cái mô tơ nước, căn nhà vợ chồng đã bán được hơn 01 tỷ đồng, trả cho Ngân hàng 750.000.000đ và lãi, còn lại số tiền hơn 280.000.000 hiện đang ở tài khoản của ông S ở Ngân hàng, tiền 04 chuyển hỗ trợ của nhà nước 220.000.000đ. Ông S chỉ chấp nhận chia tài sản còn lại là chiếc ghe biển kiểm soát PYxxxxx, sau đó bà L vắng mặt không thực hiện nghĩa vụ chứng minh, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết về tài sản chung đối với chiếc ghe biển kiểm soát PYxxxxx, các tài sản khác không xem xét.

[6]Xét thấy: Ông Phạm Ngọc S và bà Huỳnh Thị Tý L vay của Ngân hàng N Việt Nam – chi nhánh N thành phố T số tiền 150.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số 4607LAV201401679 ngày 23/9/2014, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay mua máy thủy, tu sửa thân tàu và ngư cụ phục vụ cho đánh bắt cá ngừ đại dương. Tài sản thế chấp là tàu cá PYxxxxx – TS, số máy 100337, công suất ngựa 293, chiều dài (Lmax,m) 15,30, vật liệu vỏ: Gỗ. Quá trình giải quyết tranh chấp giữa vợ chồng ông S, bà L, ngày 09/11/2017, Hội đồng định giá tài sản đã thống nhất giá

trị chiếc ghe là 65.000.000đ, ngày 14/11/2017, ông S làm đơn xin bàn giao chiếc ghe này cho Ngân hàng bán thu hồi nợ, ngày 15/11/2017, Ngân hàng có Thông báo số 117/NHNoNTP trả lời cho ông S việc Ngân hàng không đồng ý cho ông S bán ghe và không đồng ý nhận bàn giao tài sản; Đến ngày 06/4/2018, giữa ông S và Ngân hàng N – chi nhánh N thành phố T đã thực hiện các thủ tục bàn giao tài sản để Ngân hàng ký Hợp đồng đấu giá tài sản số 10/HĐUQ cho Chi nhánh Công ty TNHH đấu giá Bình Phú tại Phú Yên bán thu hồi nợ vì ông S không đi biển được do sức khỏe và tài chính. Ngày 17/4/2017, chiếc ghe được bán với giá 67.000.000đ, Ngân hàng đã thu số tiền trên trừ nợ vay gốc, nên vợ chồng S, L còn nợ gốc 83.000.000đ gốc và lãi tính đến 21/11/2018 là 63.424.736đ. Hội đồng xét xử xét thấy, ông S không có điều kiện tiếp tục đánh bắt, tàu cá nằm bờ lâu ngày có nguy cơ xuống cấp, giảm giá trị tài sản, bà L vắng mặt tại địa phương không thông báo về thời hạn có mặt để xử lý tài sản nên việc ông S bàn giao tàu cá là tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng N – chi nhánh N thành phố T để bán thu hồi nợ là cần thiết, số tiền bán tài sản được trừ vào khoản vay gốc là đã đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng ông S, bà L do đó cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng buộc vợ chồng ông S, bà L tiếp tục trả số nợ còn lại là 146.424.736đ (gốc 83.000.000đ gốc và lãi tính đến 21/11/2018 là 63.424.736đ) trong đó phần ông S trả 73.212.368đ (gốc 41.500.000đ, lãi 31.712.368đ), phần bà L trả 73.212.368đ (gốc 41.500.000đ, lãi 31.712.368đ) và mỗi bên còn phải chịu ½ tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết từ ngày 22/11/2018 đến ngày trả nợ cuối cùng.

[7]Đối với yêu cầu của vợ chồng ông NLQ12, bà NLQ13 về việc buộc ông S, bà L trả nợ số tiền 22.000.000đ, không yêu cầu tính lãi: tại biên bản hòa giải ngày 06/3/2017, bà L có mặt và ông S đã chấp nhận có khoản nợ này, tại phiên tòa, ông S xin được trả dần mỗi tháng 200.000đ nhưng vợ chồng ông NLQ12, bà NLQ13 không chấp nhận, do đó Hội đồng xét xử buộc ông S, bà L trả nợ số tiền trên, mỗi người trả 11.000.000đ.

[8]Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông NLQ1 và bà NLQ2 đã nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập, đến ngày 21/8/2018, ông NLQ1 làm đơn rút yêu cầu khởi kiện, tại phiên tòa cả hai vắng mặt nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của vợ chồng ông NLQ1, bà NLQ2.

[9]Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Xuân H có yêu cầu độc lập nhưng không nộp tạm ứng án phí đồng thời ngày 21/8/2018 có đơn rút yêu cầu khởi kiện; các ông bà gồm vợ chồng ông NLQ7 và bà NLQ8, vợ chồng ông NLQ11 và bà Lê Thị Bích Ng, vợ chồng ông NLQ3 và bà NLQ4, vợ chồng

NLQ9 và bà Nguyễn Thị Th, ông NLQ14, bà NLQ10 không đến Tòa để làm việc và thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí, do đó Hội đồng xét xử không xem xét đối với yêu cầu độc lập của các đương sự nêu trên.

[10]Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ6 (vợ ông NLQ5) trình bày: Vợ chồng S, L còn nợ vợ chồng bà số tiền 30.000.000đ, bà không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[11]Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS, Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án: Nguyên đơn ông Phạm Ngọc S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn bà Huỳnh Thị Tý L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả án phí cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 37, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005;

Tuyên xử:

[1]Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Phạm Ngọc S tại đơn khởi kiện ngày 13/6/2016; Ông Phạm Ngọc S được ly hôn với bà Huỳnh Thị Tý L.

[2]Về con chung: có 02 con chung tên Phạm Ngọc H – sinh ngày 20/7/2003 và Phạm Ngọc T – sinh ngày 05/7/2005. Giao cho bà Huỳnh Thị Tý L được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H, ông Phạm Ngọc S được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[3]Về tài sản chung: không xem xét.

[4]Về nợ chung: Buộc ông Phạm Ngọc S trả cho Ngân hàng N Việt Nam – chi nhánh N thành phố T số tiền 73.212.368đ (*bảy mươi ba triệu hai trăm mười hai ngàn ba trăm sáu mươi tám đồng*) (gốc 41.500.000đ, lãi 31.712.368đ) và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 4607LAV201401679 ngày 23/9/2014 từ ngày 22/11/2018 đến ngày trả nợ cuối cùng; Trả cho vợ chồng ông NLQ12, bà NLQ13 số tiền 11.000.000đ (*mười một triệu đồng*).

Buộc bà Huỳnh Thị Tý L trả cho Ngân hàng N Việt Nam – chi nhánh N thành phố T số tiền 73.212.368đ (*bảy mươi ba triệu hai trăm mười hai ngàn ba trăm sáu mươi tám đồng*) (gốc 41.500.000đ, lãi 31.712.368đ) và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 4607LAV201401679 ngày 23/9/2014 từ ngày

22/11/2018 đến ngày trả nợ cuối cùng; Trả cho vợ chồng ông NLQ12, bà NLQ13 số tiền 11.000.000đ (*mười một triệu đồng*).

[5]Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông NLQ1, bà NLQ2.

[6]Về án phí:

Ông Phạm Ngọc S phải chịu 4.410.618đ án phí dân sự sơ thẩm, đã nộp 200.000đ tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 01797 ngày 21/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà nên còn phải nộp 4.210.618đ (*Bốn triệu hai trăm mười ngàn sáu trăm mười tám đồng*).

Bà Huỳnh Thị Tý L phải chịu 4.210.618đ (*Bốn triệu hai trăm mười ngàn sáu trăm mười tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông NLQ1, bà NLQ2 số tiền tạm ứng án phí 825.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 02068 ngày 07/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà.

Hoàn trả cho Ngân hàng N Việt Nam số tiền tạm ứng án phí 4.457.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001894 ngày 25/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà.

Hoàn trả cho ông NLQ12 số tiền tạm ứng án phí 550.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 012023 ngày 22/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[7]Về chi phí định giá tài sản: Ông Phạm Ngọc S tự nguyện chịu 5.000.000đ (đã nộp đủ).

[8]Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

*-VKSND thành phố Tuy Hòa
-TAND tỉnh Phú Yên
-Các đương sự
-Chi cục THADS TP Tuy
Hòa
-Lưu hồ sơ.*

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Ngọc Hà